

HSK 1 Vocabulary List

www.digmandarin.com

Chinese	Pinyin	English
Personal Pron.		
我	wǒ	I, me
我们	wǒmen	we, us (pl.)
你	nǐ	you
你们	nǐmen	you (pl.)
他	tā	he, him
她	tā	she, her
他们	tāmen	they (male+female / male, pl.)
她们	tāmen	they (females, pl.)
Demonstrative Pron.		
这 (这儿)	zhè (zhèr)	here, this
那 (那儿)	nà (nàr)	there, that
Interrogative Pron.		
哪 (哪儿)	nǎ (nǎr)	where
谁	shéi	who
什么	shěnmé	what, why
多少	duōshǎo	how many, how much
几	jǐ	a few, how many
怎么	zěnmé	how
怎么样	zěnmeyàng	how about
Numeral		
一	yī	one
二	èr	two
三	sān	three
四	sì	four
五	wǔ	five
六	liù	six
七	qī	seven
八	bā	eight
九	jiǔ	nine
十	shí	ten

零	líng	zero
Quantifier		
个	gè	one, a, an
岁	suì	year
本	běn	volume
些	xiē	some
块	kuài	piece
Adverb		
不	bù	no
没	méi	no
很	hěn	quite, very
太	tài	too
都	dōu	all
Conjunction		
和	hé	and
Preposition		
在	zài	in, at
Auxiliary		
的	de	
了	le	
吗	ma	
呢	ne	
Interjection		
喂	wèi	hello
Noun		
家	jiā	home
学校	xuéxiào	school
饭馆	fàndiàn	restaurant
商店	shāngdiàn	store
医院	yīyuàn	hospital
火车站	huǒchēzhàn	train station
中国	zhōngguó	China
北京	běijīng	Beijing
上	shàng	up
下	xià	down
前面	qiánmiàn	front

后面	hòumiàn	behind
里	lǐmiàn	inside
今天	jīntiān	today
明天	míngtiān	tomorrow
昨天	zuótiān	yesterday
上午	shàngwǔ	morning
中午	zhōngwǔ	noon
下午	xiàwǔ	afternoon
年	nián	year
月	yuè	month
日	rì	day
星期	xīngqī	week
点	diǎn	dot, spot
分钟	fēnzhōng	minute
现在	xiànzài	now
时候	shíhóu	time
爸爸	bàba	father
妈妈	māma	mother
儿子	érzi	son
女儿	nǚér	daughter
老师	lǎoshī	teacher
学生	xuéshēng	student
同学	tóngxué	schoolmate
朋友	péngyǒu	friend
医生	yīshēng	doctor
先生	xiānshēng	sir
小姐	xiǎojiě	Miss
衣服	yīfu	cloth
水	shuǐ	water
菜	cài	vegetable
米饭	mǐfàn	rice
水果	shuǐguǒ	fruit
苹果	píngguǒ	apple
茶	chá	tea
杯子	bēizi	cup
钱	qián	money

飞机	fēijī	airplane
出租车	chūzūchē	taxi
电视	diànshì	television
电脑	diànnǎo	computer
电影	diànyǐng	movie
天气	tiānqì	weather
猫	māo	cat
狗	gǒu	dog
东西	dōngxī	thing
人	rén	person
名字	míngzi	name
书	shū	book
汉语	hànyǔ	mandarin Chinese
字	zì	character
桌子	zhuōzi	desk
椅子	yǐzi	chair
Verb		
谢谢	xièxie	thank
不客气	búkèqì	you are welcome
再见	zàijiàn	good-bye
请	qǐng	please
对不起	duìbùqǐ	sorry
没关系	méiguānxi	It doesn't matter
是	shí	be (am, is, are)
有	yǒu	have
看	kàn	look
听	tīng	listen
说话	shuōhuà	speak
读	dú	read
写	xiě	write
看见	kànjiàn	see
叫	jiào	call
来	lái	come
回	huí	return
去	qù	go
吃	chī	eat

喝	hē	drink
睡觉	shuìjiào	sleep
打电话	dǎdiànhuà	call up
做	zuò	do
买	mǎi	buy
开	kāi	open
坐	zuò	sit
住	zhù	live
学习	xuéxí	study
工作	gōngzuò	work
下雨	xiàyǔ	rain
爱	ài	love
喜欢	xǐhuān	love, like
想	xiǎng	want
认识	rènshi	know
会	huì	can
能	néng	can, be able to
Adjective		
好	hǎo	good
大	dà	big
小	xiǎo	small
多	duō	many, much
少	shǎo	few, little
冷	lěng	cold
热	rè	hot
高兴	gāoxìng	happy
漂亮	piàoliàng	beautiful